CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Ngày 28/06/2024	15,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**-0.6%**	**5.1%**

DT thuần
Q2/24
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 5.7%
YoY: ▲ 5.00| 4.8%

LN thuần
Q2/24
20.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.50| 13.7%
YoY: ▲ 2.20| 11.9%

LN sau thuế
Q2/24
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00| 13.5%
YoY: ▲ 1.90| 12.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
29.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/24
13.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,437 - 16,578
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	393
Số lượng CPLH (CP)	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,570
Sở hữu nước ngoài	15.1%
Beta	0.18
EPS	2,410
P/E	6.5

DT thuần
6T 2024
226
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 4.7%

LN thuần
6T 2024
39.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 9.5%

LN sau thuế
6T 2024
31.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80| 9.8%

Cơ cấu sở hữu

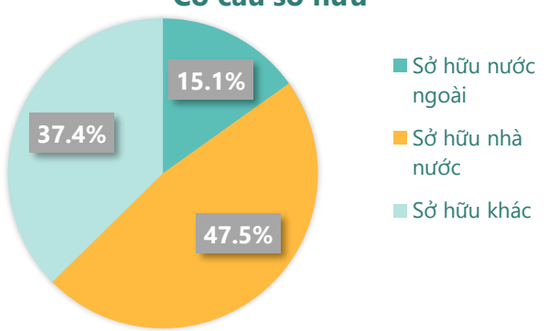

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

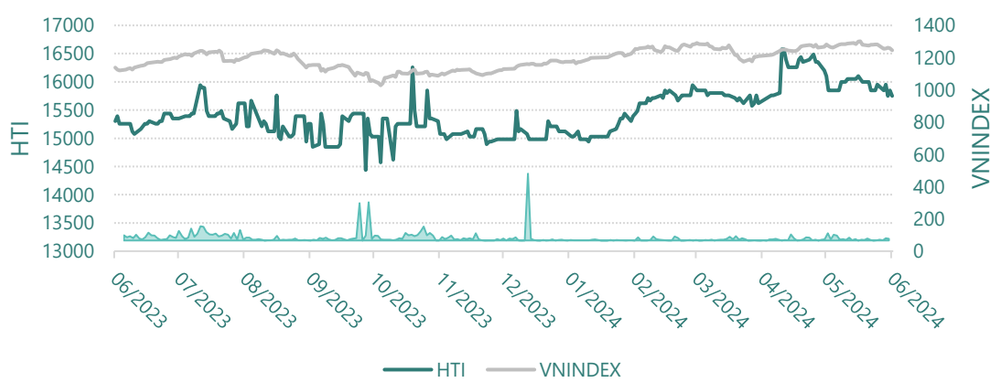

Cơ cấu cổ đông

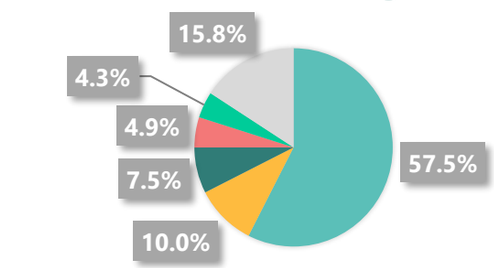

- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- Finansia Syrus Securities Public Company Ltd
- America LLC
- CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

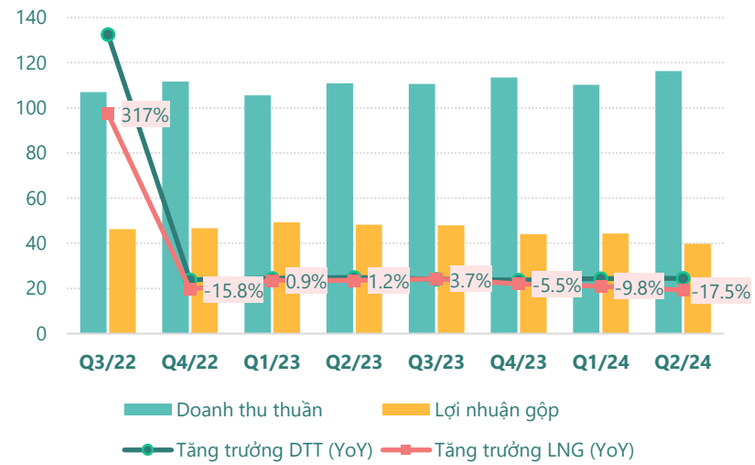

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

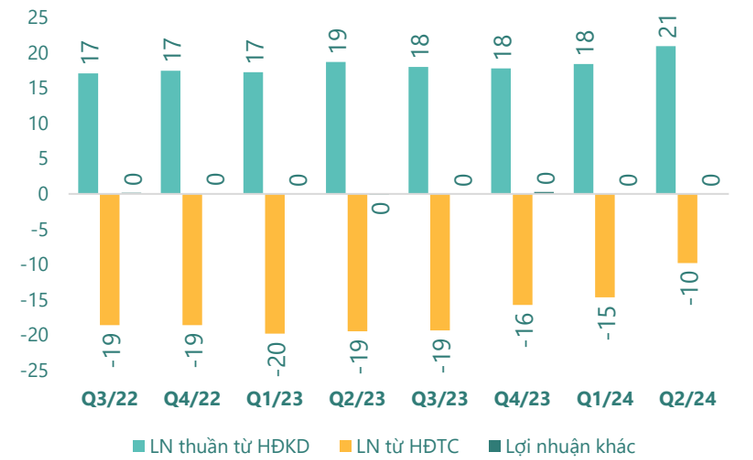

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

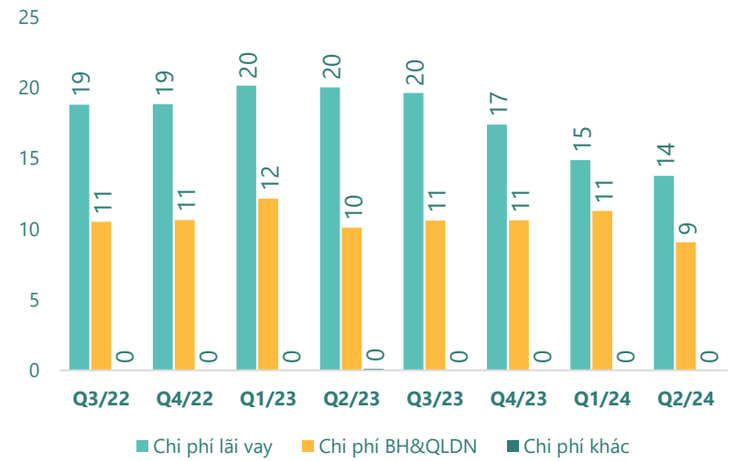

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

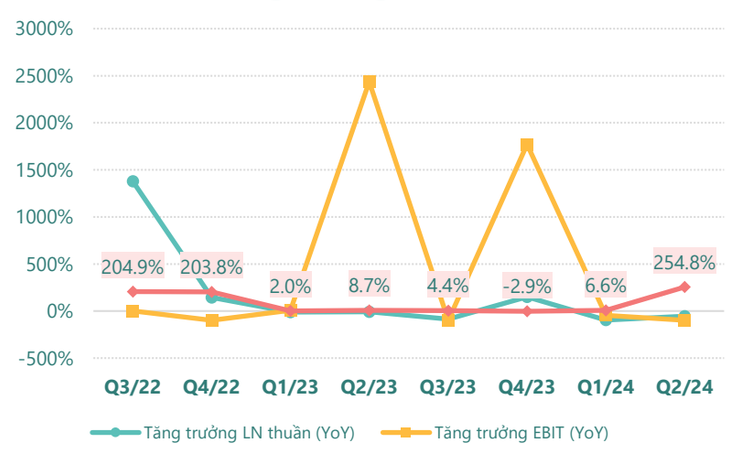

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

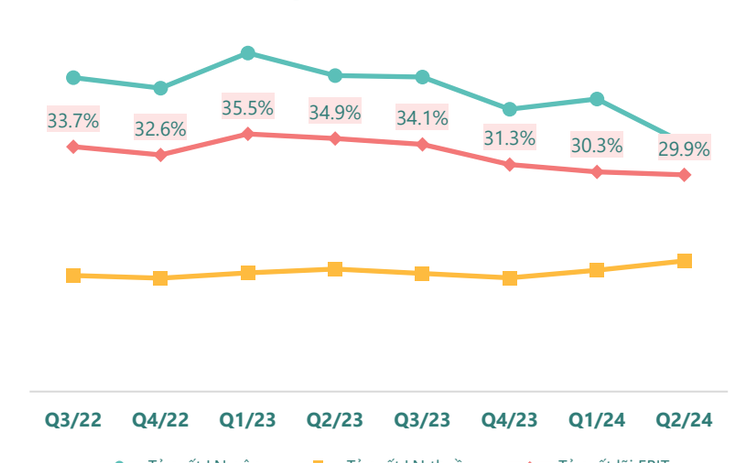

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

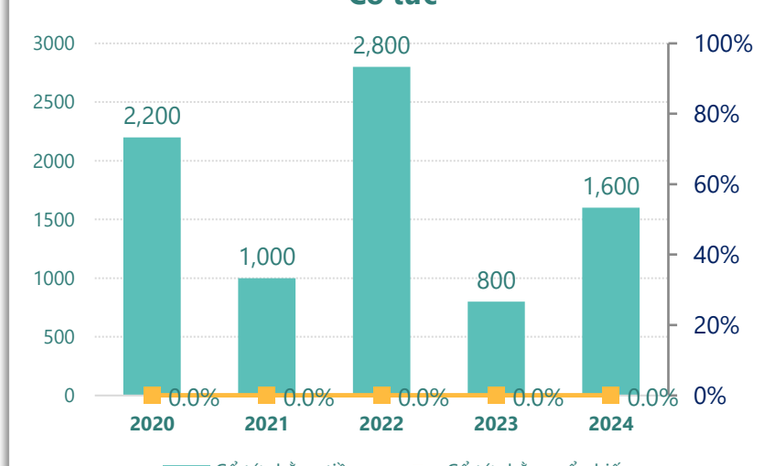

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

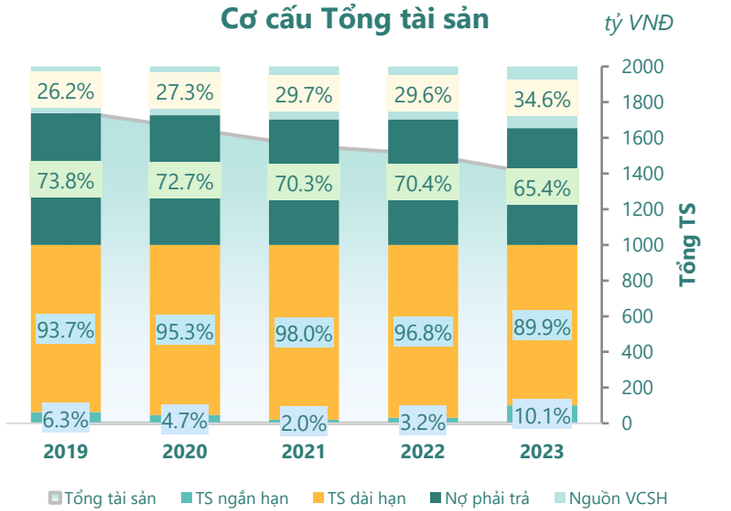

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

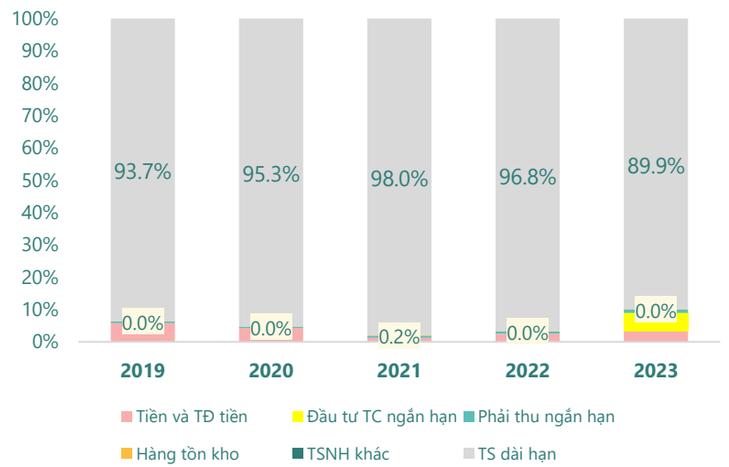

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

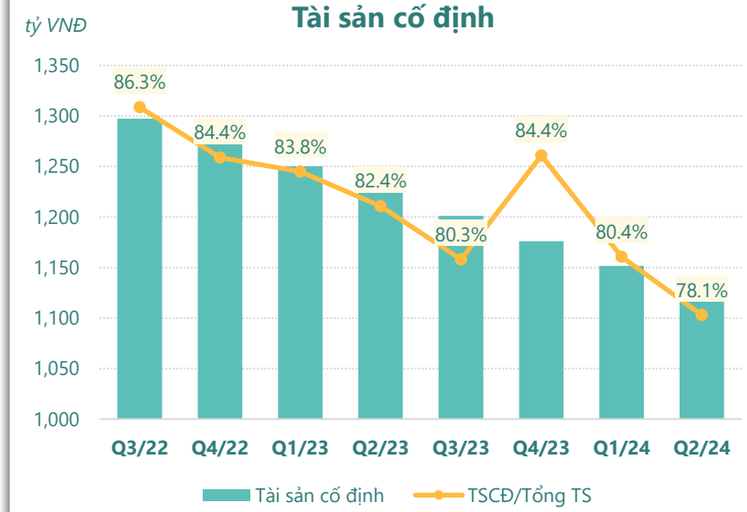

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

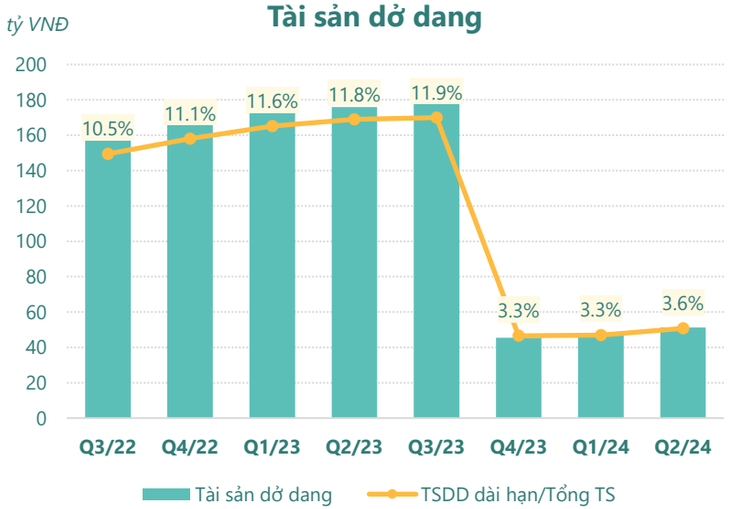

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

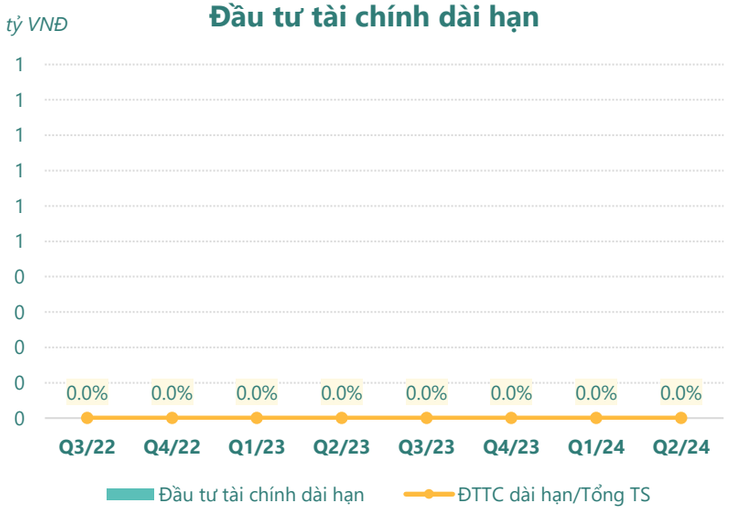

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

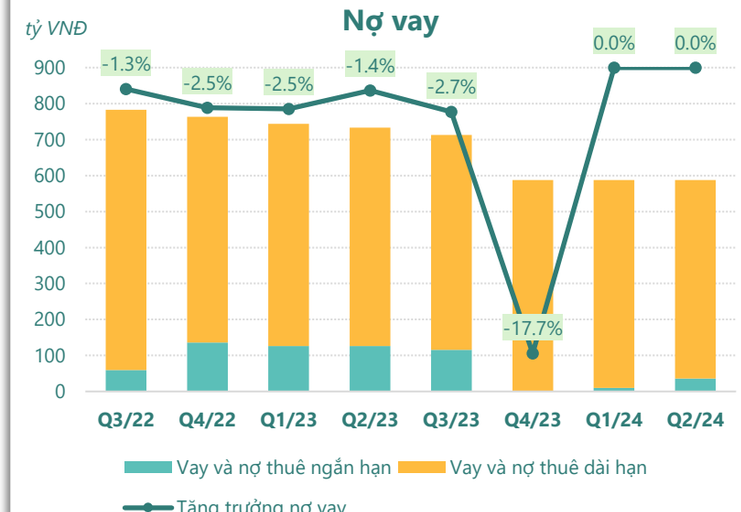

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

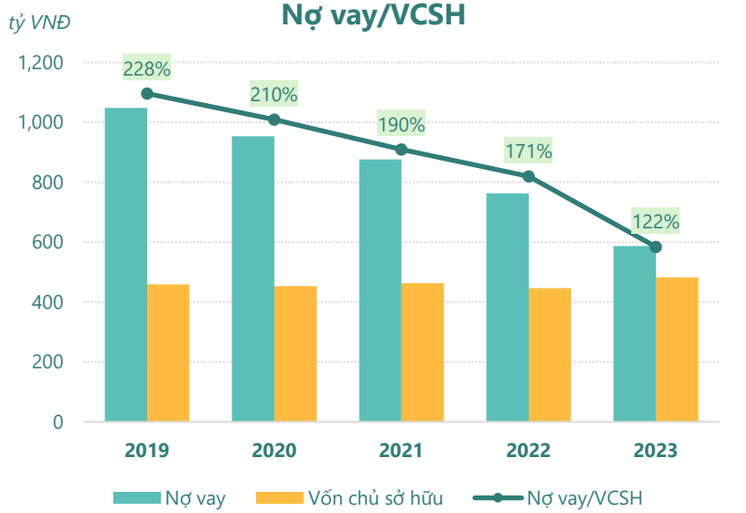

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

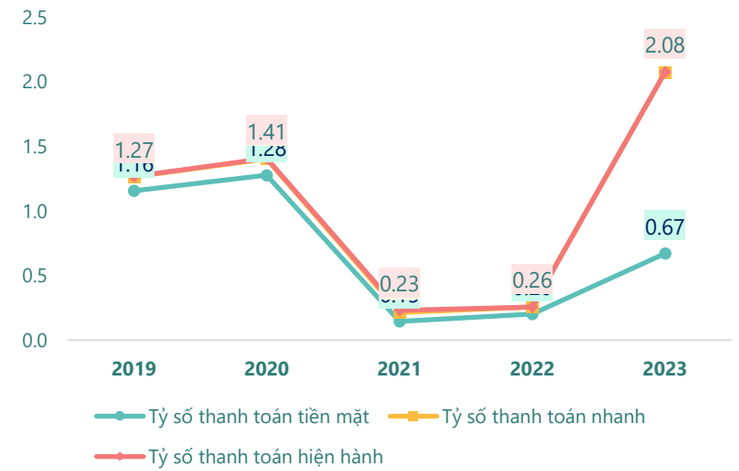

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

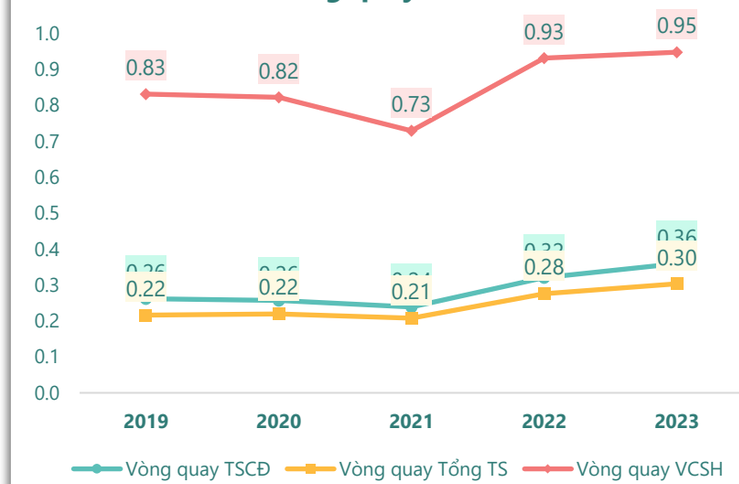

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

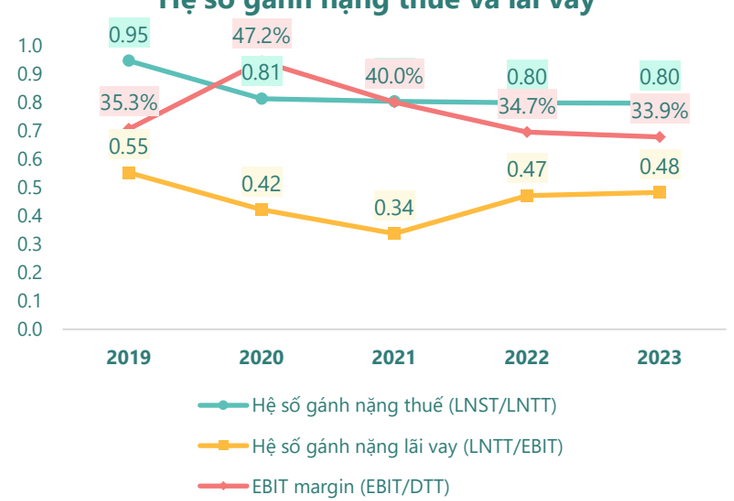

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

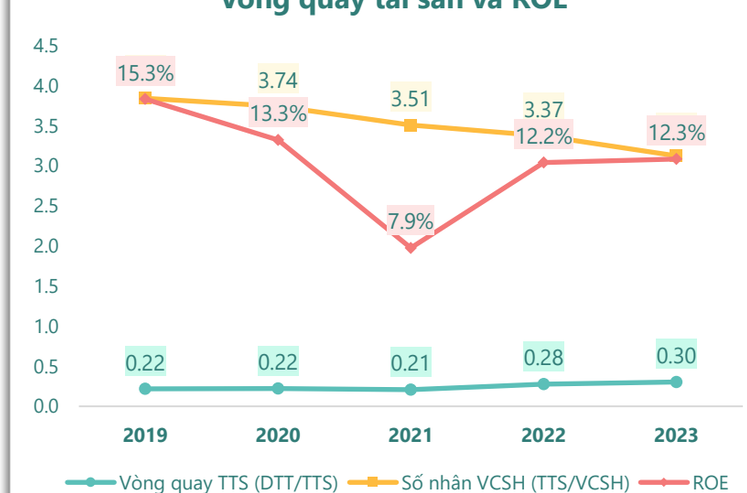

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

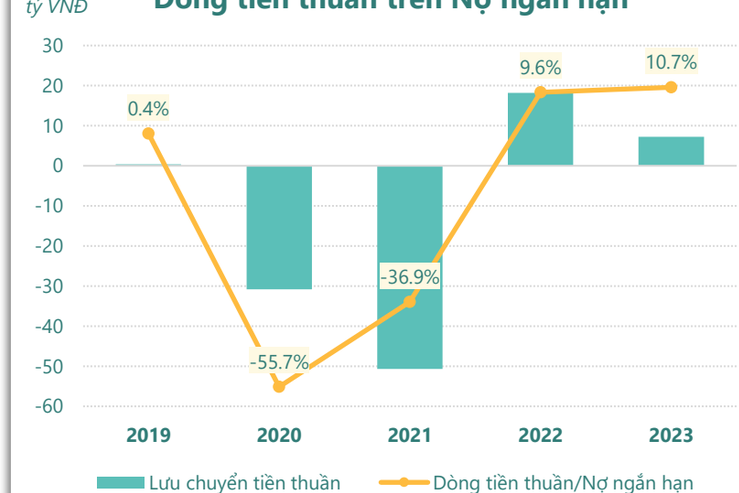

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**116**	**111**	**4.8%**	**226**	**216**	**4.7%**
Giá vốn hàng bán	76.5	62.6	22.2%	142	119	19.7%
Lợi nhuận gộp	39.8	48.3	-17.6%	84.2	97.5	-13.6%
Doanh thu HĐTC	3.98	0.57	598%	4.21	0.91	362%
Chi phí TC	13.8	20.0	-31.1%	28.7	40.2	-28.6%
Chi phí lãi vay	13.8	20.0	-31.1%	28.7	40.2	-28.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.19	8.83	-7.2%	17.7	19.3	-8.1%
Chi phí QLDN	**0.88**	**1.27**	**-30.9%**	**2.65**	**2.98**	**-11.2%**
LN thuần từ HĐKD	20.9	18.7	11.9%	39.3	35.9	9.5%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**-0.08**	**113%**	**0.01**	**-0.04**	**124%**
LN trước thuế	20.9	18.6	12.6%	39.4	35.9	9.7%
Lợi nhuận sau thuế	**16.7**	**14.8**	**12.8%**	**31.4**	**28.6**	**9.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.7**	**14.8**	**12.8%**	**31.4**	**28.6**	**9.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	51.2	53.0	28.6	59.7	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.60	-34.5	-0.16	86.9	-101	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	-30.4	-20.6	-126	0	-39.7
Tiền đầu kỳ	38.1	37.3	23.6	55.8	45.4	4.53
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.82**	**-13.7**	**32.2**	**-10.4**	**-40.9**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.3	23.6	55.8	45.4	4.53	5.08

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,441**	**1,393**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	224	140	59.6%
Tiền và tương đương tiền	5.08	45.4	-88.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	80.0	150%
Phải thu ngắn hạn	18.1	14.9	21.5%
Hàng tồn kho	0.48	0.07	590%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,217**	**1,252**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,126	1,176	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.2	45.4	12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.3**	**31.0**	**29.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	969	910	6.5%
Nợ ngắn hạn	**71.2**	**67.5**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.39	2.83	231%
Nợ dài hạn	898	843	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	551	587	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**472**	**482**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**472**	**482**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)